



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 558.2022/QĐ - VPCNCL ngày 30 tháng 6 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm**

Laboratory: **Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao**

Organization: **Vicem Song Thao Cement Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng, Hóa**

Field of testing: **Civil - Engineering, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Ngọc Xuân**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Ngọc Xuân	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Nguyễn Mạnh Hà	
3.	Mai Thị Quỳnh Thơ	
4.	Trần Xuân Đoàn	
5.	Nguyễn Văn Quang	Các phép thử Hóa được công nhận/ <i>Accredited Chemical tests</i>
6.	Đỗ Đức Khương	

Số hiệu/ Code: **VILAS 433**

Hiệu lực/Validation: **30/06/2025**

Địa chỉ/Address: **Khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

Địa điểm PTN/Lab location: **Khu 9, xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

Tel: **0210 3884 927**

Fax: **0210 3884 929**

E-mail: **info@xmst.com.vn**

Website: **www.ximangsongthao.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 433**Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng***Field of testing:* **Civil - Engineering**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Detection limit (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Xi măng, Clinker <i>Cement, Clinker</i>	Xác định độ mịn của xi măng Phương pháp sàng <i>Determination of fineness of cement Sieve method</i>	-	TCVN 4030:2003
2.		Xác định độ mịn của xi măng Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness of cement Blaine method</i>	(2900 ~ 5000) cm ² /g	
3.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific weight</i>	-	
4.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of standard consistency</i>	(24 ~ 32) %	TCVN 6017:2015
5.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of times of setting</i>	(45 ~ 420) phút	
6.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	< 10 mm	
7.		Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	(7 ~ 60) Mpa	TCVN 6016:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 433

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Detection limit (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Xi măng, Clanhke Cement, Clinker	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	< 10 %	TCVN141:2008
2.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,2 ~ 25) %	
3.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	(1 ~ 30) %	
4.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	(1 ~ 8) %	
5.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	< 10 %	
6.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(1 ~ 67) %	
7.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	< 10 %	
8.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	< 3,5 %	
9.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of CaO free content</i>	< 3 %	
10.	Clanhke Clinker	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 7024:2013
11.	Thạch cao Gypsum	Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	(38 ~ 45) %	TCVN 8654: 2011
12.	Than đá Hard coal	Xác định độ ẩm toàn phần (W_{tp}) Phương pháp A2 <i>Determination of moisture total Method A2</i>	< 13 %	TCVN 172:2019
13.		Xác định hàm lượng Tro (A^k) <i>Determination of Ash content</i>	≤ 23 %	TCVN 173:2011
14.		Xác định hàm lượng chất bốc (V^k) <i>Determination of volatile matter content</i>	> 8 %	TCVN 174:2011
15.		Xác định nhiệt lượng (Q^k) <i>Determination of calorie content</i>	> 6400	TCVN 200:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 433

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Detection limit (if any) /range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Đất sét <i>Clay</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	< 10 %	TCVN 7131:2016
17.		Xác định hàm lượng SiO ₂ (không bao gồm SiO ₂ hòa tan) <i>Determination of SiO₂ content (Not include solvent SiO₂)</i>	< 85 %	
18.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	> 5 %	
19.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	< 20 %	
20.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	< 5 %	
21.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	< 5 %	
22.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	(7 ~ 12) %	TCVN 4196:2012
23.	Đá vôi <i>Lime stone</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost in ignition content</i>	< 43 %	TCVN 9191:2012
24.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	< 5 %	
25.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	(1 ~ 5) %	
26.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	> 46 %	
27.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	< 10 %	